

THỦ TỤC ĐĂNG KÝ KẾT HÔN

1. Đăng ký kết hôn là gì?

Đăng ký kết hôn là ghi vào Sổ đăng ký kết hôn để chính thức công nhận nam nữ là vợ chồng trước pháp luật. Đăng ký kết hôn là hoạt động hành chính nhà nước, là thủ tục pháp lý cần thiết làm cơ sở để Nhà nước công nhận quan hệ hôn nhân của nam nữ. Để được đăng ký kết hôn, nam nữ phải làm tờ khai đăng ký kết hôn tại cơ quan đăng ký kết hôn. Trên cơ sở đó, cơ quan đăng ký kết hôn tiến hành xác minh, nếu các bên nam nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật thì tổ chức đăng ký kết hôn cho nam nữ, ghi việc kết hôn vào sổ đăng ký kết hôn và trao Giấy chứng nhận kết hôn cho nam nữ. Kể từ ngày đăng ký kết hôn, các bên nam nữ phát sinh quan hệ vợ chồng trước pháp luật.

Đăng ký kết hôn là cột mốc trọng đại của một đời người, do đó các cặp đôi luôn cần trọng và quan tâm những lưu ý nhỏ nhất về các thủ tục đăng ký, là bước đầu tiên cũng là quan trọng nhất trong các bước chuẩn bị cưới.

2. Hướng dẫn cách ghi chuẩn mẫu tờ khai đăng ký kết hôn

2.1 Tờ khai đăng ký kết hôn dùng để làm gì?

Tờ khai đăng ký kết hôn là biểu mẫu được ban hành theo thông tư 15/2015/TT-BTP quy định thi hành một số điều của Luật hộ tịch.

Theo đó, nếu đi làm thủ tục đăng ký kết hôn, hai người nam nữ phải khai vào tờ khai đăng ký kết hôn để cơ quan có thẩm quyền xác định thông tin nhân thân, nơi cư trú, đã kết hôn mấy lần rồi... Qua đó, làm căn cứ để tiến hành làm thủ tục đăng ký kết hôn cho hai người.

2.2 Những ai đủ điều kiện để đăng ký kết hôn

Theo quy định tại Điều 8 Luật Hôn Nhân và gia đình 2014, nam nữ đủ tuổi kết hôn phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên;

Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định;

Không bị mất năng lực hành vi dân sự

Không thuộc các trường hợp bị cấm như sau:

- Kết hôn giả tạo;
- Tảo hôn, cưỡng ép kết hôn, lừa dối kết hôn, cản trở kết hôn;
- Kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người đang có vợ hoặc chồng
- Kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng giữa những người cùng dòng máu về trực hệ; giữa những người có họ trong phạm vi 3 đời, giữa cha, mẹ nuôi với con nuôi; giữa người đã từng là cha, mẹ nuôi với con nuôi, cha chồng với con dâu, mẹ vợ với con rể, cha dượng với con riêng của vợ, mẹ kế với con riêng của chồng;

- Yêu sách của cải trong kết hôn
- Lợi dụng việc thực hiện quyền về hôn nhân và gia đình để mua bán người, bóc lột sức lao động, xâm phạm tình dục hoặc có hành vi khác nhằm mục đích trục lợi.

2.3 Thẩm quyền thực hiện việc đăng ký kết hôn

Đối với nam nữ công dân Việt Nam đăng ký kết hôn tại Việt Nam, thì cơ quan có thẩm quyền đăng ký kết hôn là UBND cấp xã của một trong hai bên nam nữ. (Điều 17 Luật hộ tịch 2014)

UBND cấp huyện có thẩm quyền thực hiện việc đăng ký kết hôn cho các đối tượng sau:

Công dân Việt Nam với người nước ngoài;

Công dân Việt Nam cư trú ở trong nước với công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài

Công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài với nhau

Công dân Việt Nam đồng thời có quốc tịch nước ngoài với công dân Việt Nam hoặc với người nước ngoài

2.4 Thủ tục thực hiện việc đăng ký kết hôn

Về thủ tục thực hiện đăng ký kết hôn thì hai người nam nữ phải chuẩn bị đầy đủ giấy tờ theo quy định và nộp tại cơ quan có thẩm quyền. Sau khi xem xét thấy giấy tờ hợp lệ, cán bộ tư pháp ghi việc kết hôn vào Sổ hộ tịch, hai bên nam nữ ký vào sổ hộ tịch, Sổ đăng ký kết hôn và Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn.

Lưu ý là: Khi đăng ký kết hôn, hai người phải cùng có mặt tại nơi cơ quan cấp giấy đăng ký.

Căn cứ Điều 18 Nghị định 123/2015/NĐ-CP, thời hạn thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn là ngay sau khi hai người nam nữ chuẩn bị đầy đủ giấy tờ hợp lệ và không quá 05 ngày làm việc khi cần xác minh thêm các giấy tờ, tài liệu chứng minh.

Ngoài ra, nếu đăng ký kết hôn của công dân Việt Nam cư trú trong nước thì được miễn lệ phí đăng ký kết hôn (trước đây mức lệ phí này được quy định tối đa 30.000 đồng).

2.5 Hướng dẫn cách ghi Tờ khai đăng ký kết hôn

Mục “Ảnh”: Trường hợp làm thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài, thì phải dán ảnh của hai bên nam, nữ.

Mục “Kính gửi” ghi rõ tên cơ quan đăng ký kết hôn. Nếu là cá nhân Việt Nam ở Việt Nam thì là Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn. Nếu đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài sẽ là Ủy ban nhân dân cấp huyện, quận, thị xã.

Ví dụ: Ủy ban nhân dân phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

Mục “Họ và tên”: thì ghi đầy đủ họ, tên, chữ đệm tên của hai người nam nữ, ghi chữ in hoa, có dấu

Ví dụ: NGUYỄN NGỌC LAN, NGUYỄN VIỆT SƠN...

Mục “Nơi cư trú”: Ghi theo nơi đăng ký thường trú, nếu không có nơi đăng ký thường trú thì ghi theo nơi đăng ký tạm trú; trường hợp không có nơi đăng ký thường trú và nơi đăng ký tạm trú thì ghi theo nơi đang sinh sống.

Ví dụ: Số nhà 12, đường Bà Triệu, phường Ngọc Trạo, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương

Mục “Giấy tờ tùy thân”: Ghi thông tin về giấy tờ tùy thân như: hộ chiếu, chứng minh nhân dân hoặc giấy tờ hợp lệ thay thế

Ví dụ: Chứng minh nhân dân số 001089123 do Công an thành phố Hà Nội cấp ngày 20/10/2011

Mục “Kết hôn lần thứ mấy” ghi rõ bằng số về số lần kết hôn. Nếu kết hôn lần đầu thì ghi “1”, nếu ly hôn sau đó kết hôn với người khác thì ghi lần “2”...

2.6 Một số lưu ý nhỏ

- Thông tin điền đầy đủ và chính xác.
- Nên viết tờ khai trước khi đi đăng ký, vì điều này giúp bạn có nhiều thời gian hơn, tránh ghi sai

3. Mẫu giấy chứng nhận đăng ký kết hôn

3.1 Giấy chứng nhận kết hôn là gì?

Khoản 7 Điều 4 Luật Hộ tịch 2014, nêu rõ Giấy chứng nhận kết hôn là văn bản do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp cho hai bên nam, nữ khi đăng ký kết hôn; nội dung Giấy chứng nhận kết hôn bao gồm các thông tin cơ bản quy định tại khoản 2 Điều 17 của Luật này.

Theo đó, Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn bao gồm những nội dung sau:

- Họ, chữ đệm và tên; ngày, tháng, năm sinh; dân tộc; quốc tịch; nơi cư trú; thông tin về giấy tờ chứng minh nhân thân của hai bên nam, nữ;
- Ngày, tháng, năm đăng ký kết hôn;
- Chữ ký hoặc điểm chỉ của hai bên nam, nữ và xác nhận của cơ quan đăng ký hộ tịch.

3.2 Điều kiện cấp giấy chứng nhận kết hôn

- Về độ tuổi: Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên.
- Việc kết hôn trên cơ sở tự nguyện quyết định của hai bên nam nữ, không bị lừa dối, ép buộc.
- Hai bên nam, nữ không bị mất năng lực hành vi dân sự.
- Việc kết hôn không thuộc một trong các **trường hợp cấm kết hôn** theo quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 2 Điều 5 của Luật Hôn nhân gia đình.

Các trường hợp cấm kết hôn theo quy định tại điểm a, b, c, d khoản 2 điều 5 luật Hôn nhân gia đình bao gồm:

- Kết hôn giả tạo;
- Tảo hôn, cưỡng ép kết hôn, lừa dối kết hôn, cản trở kết hôn;

- Người đang có vợ, có chồng mà kết hôn với người khác hoặc chưa có vợ, chưa có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người đang có chồng, có vợ;
- Kết hôn giữa những người cùng dòng máu về trực hệ; giữa những người có họ trong phạm vi ba đời; giữa cha, mẹ nuôi với con nuôi; giữa người đã từng là cha, mẹ nuôi với con nuôi, cha chồng với con dâu, mẹ vợ với con rể, cha dượng với con riêng của vợ, mẹ kế với con riêng của chồng;

3.3 Thực hiện đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền

Trước tiên, hai bên nam nữ cần chuẩn bị đầy đủ hồ sơ đăng ký kết hôn.

Theo quy định tại khoản 1 điều 2 nghị định 123/2015/NĐ-CP Hướng dẫn Luật Hộ tịch, hồ sơ tiến hành thủ tục đăng ký kết hôn bao gồm các giấy tờ sau đây:

- Tờ khai đăng ký kết hôn (theo mẫu ban hành kèm theo Thông tư số 15/2015/TT-BTP);
- Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân của hai bên nam, nữ do ủy ban nhân dân cấp xã nơi thường trú cấp;
- Bản sao công chứng/chứng thực giấy tờ tùy thân: giấy chứng minh nhân dân/căn cước công dân/hộ chiếu hoặc giấy tờ khác có dán ảnh của hai bên nam nữ;
- Bản sao công chứng/chứng thực sổ hộ khẩu của hai bên nam nữ;
- Giấy khám sức khỏe của hai bên nam nữ nếu thuộc trường hợp đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài.

Hồ sơ đã được chuẩn bị cần được một trong hai bên nam nữ trực tiếp nộp tại cơ quan có thẩm quyền.

4. Mẫu đăng ký kết hôn tham khảo

4.1 Tờ khai đăng ký kết hôn

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----oOo-----

TỜ KHAI ĐĂNG KÝ KẾT HÔN

(1)

Kính gửi⁽³⁾:

(2)

Thông tin	Bên nữ	Bên nam
Họ, chữ đệm, tên		
Ngày, tháng, năm sinh		
Dân tộc		
Quốc tịch		
Nơi cư trú ⁽⁴⁾		
Giấy tờ tùy thân ⁽⁵⁾		
Kết hôn lần thứ mấy		

Chúng tôi cam đoan những lời khai trên đây là đúng sự thật, việc kết hôn của chúng tôi là tự nguyện, không vi phạm quy định của Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam.

Chúng tôi chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về cam đoan của mình.

Đề nghị Quý cơ quan đăng ký.

....., ngàytháng năm.....

Bên nữ

(Ký, ghi rõ họ, chữ đệm, tên)

Bên nam

(Ký, ghi rõ họ, chữ đệm, tên)

Xác nhận này có giá trị trong thời hạn 6 tháng, kể từ ngày xác nhận.

Ngày.....tháng.....năm.....

NGƯỜI KÝ GIẤY XÁC NHẬN

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

.....

Ghi chú:

(1), (2) Trường hợp làm thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài, thì phải dán ảnh của hai bên nam, nữ.

- (3) Ghi rõ tên cơ quan đăng ký kết hôn.
- (4) Ghi theo nơi đăng ký thường trú, nếu không có nơi đăng ký thường trú thì ghi theo nơi đăng ký tạm trú; trường hợp không có nơi đăng ký thường trú và nơi đăng ký tạm trú thì ghi theo nơi đang sinh sống.
- (5) Ghi thông tin về giấy tờ tùy thân như: hộ chiếu, chứng minh nhân dân hoặc giấy tờ hợp lệ thay thế (ví dụ: Chứng minh nhân dân số 001089123 do Công an thành phố Hà Nội cấp ngày 20/10/1982).

www.eLib.vn

4.2 Mẫu giấy chứng nhận đăng ký kết hôn

ỦY BAN NHÂN DÂN
tỉnh/thành phố

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
-----***-----

GIẤY CHỨNG NHẬN KẾT HÔN

Họ và tên chồng:	Họ và tên vợ:
Ngày, tháng, năm sinh:	Ngày, tháng, năm sinh:
Dân tộc:	Dân tộc:
Quốc tịch:	Quốc tịch:
Nơi thường trú/tạm trú:	Nơi thường trú/tạm trú:
Số Giấy CMND/Hộ chiếu/Giấy tờ hợp lệ thay thế:	Số Giấy CMND/Hộ chiếu/Giấy tờ hợp lệ thay thế:

Giấy chứng nhận kết hôn này có giá trị kể từ ngày ghi vào Sổ đăng ký kết hôn.

Chồng
(Đã ký)

.....

Vợ
(Đã ký)

.....

Nơi đăng ký:

Ngày, tháng, năm đăng ký:

Ghi chú:

NGƯỜI THỰC HIỆN

(Đã ký)

.....

NGƯỜI KÝ GIẤY CHỨNG NHẬN KẾT HÔN

(Đã ký)

.....

Sao từ Sổ đăng ký kết hôn

Ngày tháng năm

NGƯỜI KÝ BẢN SAO GIẤY CHỨNG NHẬN KẾT HÔN

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

4.3 Tờ khai đăng ký lại việc kết hôn

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI ĐĂNG KÝ LẠI VIỆC KẾT HÔN

Kính gửi ⁽¹⁾:

Chúng tôi là:

Họ và tên chồng: Ngày, tháng, năm sinh:..... Dân tộc:..... Quốc tịch:..... Nơi thường trú/tạm trú ⁽²⁾ :..... Số giấy CMND/Giấy tờ hợp lệ thay thế ⁽³⁾ :.....	Họ và tên vợ: Ngày, tháng, năm sinh:..... Dân tộc:..... Quốc tịch:..... Nơi thường trú/tạm trú ⁽²⁾ :..... Số giấy CMND/Giấy tờ hợp lệ thay thế ⁽³⁾ :.....
---	--

Đã đăng ký kết hôn tại ⁽⁴⁾:..... ngày ... tháng ... năm ...

Theo Giấy chứng nhận kết hôn số:..... ⁽⁵⁾, Quyền số: ⁽⁵⁾

Đề nghị ⁽¹⁾..... đăng ký lại việc kết hôn.

Lý do đăng ký lại:

.....

Chúng tôi cam đoan lời khai trên đây là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về cam đoan của mình.

Làm tại:....., ngày ... tháng ... năm ...

Chồng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Vợ
(Ký, ghi rõ họ tên)

(6).....

.....

.....

.....

Ghi chú:

⁽¹⁾ Ghi rõ tên cơ quan đăng ký lại việc kết hôn.

- (2) Ghi theo địa chỉ đăng ký thường trú và gạch cụm từ “*tạm trú*”; nếu không có nơi đăng ký thường trú thì gạch hai từ “*thường trú*” và ghi theo địa chỉ đăng ký tạm trú.
- (3) Nếu ghi theo số CMND, thì gạch cụm từ “*Giấy tờ hợp lệ thay thế*”; nếu ghi theo số Giấy tờ hợp lệ thay thế thì ghi rõ tên giấy tờ và gạch cụm từ “*CMND*”.
- (4) Ghi rõ tên cơ quan đã đăng ký kết hôn trước đây.
- (5) Chỉ khai khi biết rõ.
- (6) Người có yêu cầu đăng ký lại tự ghi nội dung cam đoan về việc đã đăng ký kết hôn nhưng không còn lưu được Sổ đăng ký kết hôn (chỉ cần thiết trong trường hợp đương sự không còn bản sao Giấy chứng nhận kết hôn được cấp hợp lệ trước đây).